

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/DS-PT

Ngày: 14/8/2024

“V/v Tranh chấp đất đai và bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Phương và ông Nguyễn Tiến Hưng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp đất đai và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2024/QĐ-PT ngày 15/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1958; địa chỉ: Thôn T 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn T 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1963; địa chỉ: Thôn T 10, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1966; địa chỉ: Thôn C, xã TH, huyện Đ, tỉnh Điện Biên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn T 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn T 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Bà Ngô Thị T, sinh năm: 1963; địa chỉ: Thôn T 10, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Anh Phạm Đức Q, sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn T 10, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn T 10, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

(Anh Đ, bà N, anh Q, chị L có mặt; bà T, chị D, chị P có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2021 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N có đất thừa số 687 diện tích là 484m² được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/12/1996. Vị trí thửa đất: mặt trước giáp với đường nhựa thôn bản, phía bên phải giáp đất ông T, đằng sau giáp ruộng ông Muôn, phía trái giáp đất bà L. Năm 2006, ông T xây tường bao ngăn cách giữa hai gia đình, bà N không có ý kiến tranh chấp gì. Đến tháng 8/2018, ông T tiến hành sửa chữa nhà cửa và đập bức tường cũ đi xây lại bức tường bao khác, lần xây mới có lấn sang phần đất của bà N là 60cm chiều rộng và chiều dài là 11,9 m. Bà N báo trưởng thôn đến để giải quyết nhưng ông T vẫn cứ xây, còn 05 cây cau ông T trồng ra ngoài tường bao cũ mọc trên bờ ao nhà bà N nên bà N đã chặt 03 cây cau, hiện còn lại 02 cây hiện đang nằm trong bức tường mới xây của nhà ông T. Bà N yêu cầu ông T phá bỏ bức tường bằng gạch ba banh rào hoa sắt đã xây trên đất của bà để trả lại diện tích đã chiếm có chiều rộng 60 cm, chiều dài là 11,9m cho bà N.

Tại bản tự khai trình bày ý kiến ngày 19/3/2021 và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Phạm Văn T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông T nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị A năm 1991, đến năm 1996 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa 688, diện tích là 717m² đến ngày 05/4/2019 được UBND huyện Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng diện tích của thửa 688 vẫn không thay đổi là 717m². Năm 2002, nhà ông T có xây tường bao lần thứ nhất trên phần đất của gia đình cách hàng rào dâm bụt giữa hai gia đình phía giáp ngoài đường là 1,5m; phía trong khoảng 02m, tường bao nằm trong hàng rào dâm bụt khi đó nhà bà N không có ý kiến gì. Năm 2008, ông T có trồng 05 cây cau trên phần đất của gia đình ông T cách hàng rào dâm bụt khoảng 50 - 60cm và có rào cọc tre ngăn cách. Đến năm 2016, bà N tự ý chặt 03 cây cau của ông T đã trồng hiện còn lại 02 cây bây giờ đang nằm trong bức tường mới xây lần hai của nhà ông T. Đến năm 2018, ông T xây lại nhà cửa và có xây mới bức tường bao ngăn cách giữa hai nhà bởi hàng rào dâm bụt. Khi đó, ông T có đập bức tường cũ xây năm 2002 và phá hàng dâm bụt là mốc giới

của 2 nhà để xây bức tường bao mới, gia đình bà N không cho xây với lý do: bức tường xây mới lấn sang phần đất nhà bà N và cản trở việc xây dựng của ông T. Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông T phản tố: yêu cầu bà N phải bồi thường 03 cây cau trị giá 648.000 đồng do bà N chặt năm 2016 và tự tháo dỡ bức tường bao lấn sang phần đất nhà ông T chiều rộng giáp mặt đường là 01m, chiều rộng phía sau là 50cm, chiều dài dọc theo thửa đất là 11,9m. Sau khi nghe kết quả đo đạc thực tế ngày 23/8/2021, diện tích đất còn lại của gia đình ông T là 663,8m² nên ông đã đề nghị đo đạc lại. Quá trình giải quyết ông T rút một phần yêu cầu phản tố đối với việc buộc bà N phải trả lại phần đất lấn chiếm có chiều rộng mặt đường là 01m, chiều rộng phía sau 50cm và chiều dài 11,9 m cho ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên, Quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật:

Căn cứ Khoản 2 Điều 5; Khoản 6, khoản 9 Điều 26; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 235, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 175; khoản 1 Điều 176; Điều 584, Điều 585, khoản 1 Điều 586 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 166; Điều 170; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Văn T về việc yêu cầu ông T phá bỏ bức tường xây bằng gạch ba banh rào hoa sắt đã xây để trả lại phần đất lấn chiếm có chiều rộng là 60cm và chiều dài là 11,9m cho bà N.

2.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phạm Văn T buộc bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất lấn chiếm có chiều rộng mặt đường là 01m, chiều rộng phía sau: 50cm và chiều dài là 11,9m

2.3. Buộc bà Nguyễn Thị N phải bồi thường cho ông Phạm Văn T số tiền là 648.000 đồng (sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2.4. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền: 13.283.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phạm Văn T mà bà Nguyễn Thị N không trả hết số tiền 648.000 đồng thì bà N còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa trả, tương ứng với thời gian chậm trả. Đối với số tiền hoàn trả cho ông T là 13.283.000 đồng không phải chịu lãi suất.

2.5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0000899 ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ (bà N đã nộp đủ). Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005043 ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Biện Biên.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 25/4/2024, nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Thủ tục kháng cáo: Căn cứ các Điều 271; 272; 273; 276 của Bộ luật tố tụng dân sự kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

3. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ gồm lời khai của các đương sự, người làm chứng; bản ảnh chụp từ 2014 do nguyên đơn giao nộp và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, thửa 687 với diện tích 484m². Tuy nhiên, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2023 xác định phần diện tích nhà bà N đang sử dụng là 529m² (thửa 45m²) so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên đương sự cũng đều nhất trí với vị trí, mốc giới theo sơ đồ thẩm định. Chứng tỏ, ông T không lấn chiếm đất của bà N.

Mặt khác, bà N và ông T đều thừa nhận, mốc giới ngăn cách giữa hai nhà trước đây là hàng rào dâm bụt, phù hợp với lời khai của người làm chứng bà A (là người bán đất cho ông T năm 1991). Căn cứ vào bản ảnh do bà N cung cấp, thì 05 cây cau trồng thẳng hàng nhau nằm sát hàng rào tre, bên phần đất của nhà ông T. Phía cuối hàng rào tre có một số bụi dâm bụt thẳng hàng với hàng rào tre làm ranh giới giữa hai nhà. Bản ảnh cũng phù hợp với lời khai của ông T và những người làm chứng. Bà N thừa nhận, bụi dâm bụt trong bản ảnh là những bụi còn sót lại từ trước, là ranh giới mốc đất giữa hai gia đình. Như vậy, diện tích đất ông T đang sử dụng, trồng cau và xây tường bao vẫn là đất của ông T được cấp, không lấn sang đất của nhà bà N.

Đối với 05 cây cau của ông T trồng. Bà N đã chặt đi 03 cây từ năm 2016. Do cây cau được xác định là trồng trên đất của ông T nên bà N phải bồi thường cho ông T giá trị của 3 cây cau là đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận toàn bộ. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy nội dung yêu cầu của nguyên đơn trong đơn kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thời hiệu, thẩm quyền giải quyết

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, bị đơn và bất động sản đều có địa chỉ tại xã T huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp đất đai và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên theo khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét thủ tục kháng cáo

Ngày 10/4/2024, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên tuyên bản án sơ thẩm. Ngày 25/4/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn, nguyên đơn được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Nội dung kháng cáo

Nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết không xem xét căn cứ vào sơ đồ giải thửa năm 1996, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình nguyên đơn.

[4]. Xét nội dung kháng cáo

[4.1]. Về trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng của Tòa án sơ thẩm: Trình tự thủ tục tiến hành tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đầy đủ, việc đưa người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy không có căn cứ để Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4.2]. Về quan hệ tranh chấp:

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn T phá bỏ bức tường xây bằng gạch ba banh rào hoa sắt đã xây để trả lại phần đất ông T lấn chiếm có chiều rộng là 60cm và chiều dài là 11,9m cho bà, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Thửa đất đang tranh chấp giữa gia đình bà N và gia đình ông T là thửa đất số 687 diện tích 484m², tờ bản đồ số 360-c, có địa chỉ tại thôn T 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên nằm trong diện tích đất được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho gia đình bà N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 036596 ngày 20/12/1996 giáp ranh với thửa đất số 688 có diện tích 717m², tờ bản đồ số 360-c, nằm trong diện tích đất được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T năm 1996. Diện tích đất mà gia đình bà N và ông T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 khi đó trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình đều không thể hiện sơ đồ thửa đất, trên bản đồ giải thửa (BL 40) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 08-09) cấp cho bà N đều thể hiện thửa 687 của gia đình bà N có diện tích 484 m², tuy nhiên khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ (BL 101) thể hiện diện tích đất hiện tại bà N đang quản lý và sử dụng là 529m² nhiều hơn diện tích đất được cấp là 45m² (529 m² – 484 m² = 45m²); mặt khác, theo bản ảnh (BL 373) do anh Nguyễn Văn Đ người đại diện theo ủy quyền của bà N cung cấp được chụp từ năm 2014 thì bị đơn cho rằng hàng rào bằng tre trong bản ảnh được làm từ năm 2010 khi hai bên gia đình có tranh chấp, đưa ra thôn giải quyết và hàng rào này được làm sau khi sự việc được trưởng thôn giải quyết phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị A (BL 192, 303) là chủ đất trước khi bán cho gia đình ông T: “*Khi tôi bán đất cho ông T đã có hàng rào dâm bụt rồi, hàng rào này là do tôi trồng làm ranh giới giữa hai nhà*”. Tại BL 301, 356 thể hiện nội dung: ông Nguyễn Văn L là trưởng thôn người đã giải quyết vụ việc tranh chấp đã có văn bản xác nhận hàng rào tre là do trưởng thôn yêu cầu hai gia đình làm trên cơ sở hàng rào dâm bụt trước đây của hai gia đình, hai gia đình nhất trí và không có ý kiến gì cho đến năm 2019 gia đình ông T xây hàng rào mới thay thế hàng rào tre đã mục nát, thì bà N không đồng ý nên gia đình ông T đã xây lùì vào phần đất của gia đình ông T như hiện tại. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất của gia đình ông T hiện đang sử dụng còn thiếu so với diện tích đất được cấp năm 1996 và cấp lại vào năm 2019, các hộ giáp ranh của gia đình ông T không có tranh chấp mốc giới, do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy không có căn cứ để Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm theo kháng cáo của nguyên đơn.

[4.3]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Ông T yêu cầu bà N bồi thường giá trị của 03 cây cau do bà N đã chặt vào năm 2016. Trong quá trình giải quyết bà N thừa nhận chặt 03 cây cau của gia đình ông T có giá trị là 648.000 đồng, 03 cây cau này nằm trong hàng rào nhà ông T, việc bà N chặt 03 cây cau của gia đình ông T là vi phạm pháp luật, việc ông T yêu cầu bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, Điều 598 Bộ luật dân sự là có căn cứ. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T là có căn cứ.

[4.4]. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn về việc hủy bản án sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

[5] **Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do vậy buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đúng quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định để buộc nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí có giá ngạch theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội là sai sót, tuy nhiên sai sót này của cấp cơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của các đương sự vì vậy Hội đồng xét xử xét yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn về việc hủy bản án sơ thẩm dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Văn T về việc yêu cầu ông T phá bỏ bức tường xây bằng gạch ba banh rào hoa sắt đã xây trên để trả lại phần đất lấn chiếm có chiều rộng là 60cm và chiều dài là 11,9m cho bà N.

2.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phạm Văn T buộc bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất lấn chiếm có chiều rộng mặt đường là 01m, chiều rộng phía sau: 50cm và chiều dài là 11,9m.

2.3. Buộc bà Nguyễn Thị N phải bồi thường cho ông Phạm Văn T số tiền là: 648.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2.4. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền: 13.283.000 đồng (*Mười ba triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phạm Văn T mà bà Nguyễn Thị N không trả hết số tiền: 648.000 đồng thì bà N còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa trả, tương ứng với thời gian chậm trả. Đối với số tiền hoàn trả cho ông T là 13.283.000 đồng không phải chịu lãi suất.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0000899 ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ (bà N đã nộp đủ). Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005043 ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2.6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/8/2024).

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự bảo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Đỗ Thu Hương

